

Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta trong 40 năm Đổi mới và những vấn đề đặt ra trong kỷ nguyên mới

PGS.TS. Nguyễn Văn Minh*

Nhận ngày 02 tháng 6 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 6 năm 2025.

Tóm tắt: Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc luôn có vị trí then chốt trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước ở những quốc gia đa dân tộc. Chính vì vậy, ngay từ khi được thành lập đến nay, nhất là trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến vấn đề dân tộc và thực hiện nhiều chính sách dân tộc quan trọng. Những kết quả to lớn đạt được đã có ảnh hưởng sâu sắc đến công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc, củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc. Tuy vậy, chính sách dân tộc của nước ta thời gian qua vẫn còn những hạn chế, bất cập nhất định, cần tiếp tục hoàn thiện để nâng cao hiệu quả trong kỷ nguyên phát triển mới hiện nay.

Từ khóa: Dân tộc, chính sách dân tộc, đoàn kết dân tộc, kỷ nguyên mới.

Phân loại ngành: Dân tộc học

Abstract: Ethnic issues and ethnic policies have always played a key role in the cause of national construction and defense in multi-ethnic countries. Therefore, since its establishment, especially in the period of Renovation, the Party and State [of Vietnam] have always paid attention to ethnic issues and implemented many important ethnic policies. The great achievements have had a profound impact on the cause of national construction and defense, consolidating and strengthening the great national unity bloc. However, the country's ethnic policies in recent times still have certain limitations and shortcomings, which need to be further improved to enhance their effectiveness in the current new era of development.

Keywords: Ethnicity, ethnic policies, ethnic solidarity, new era.

Subject classification: Ethnology

1. Mở đầu

Ở Việt Nam, ngay từ khi thành lập đến nay, Đảng và Nhà nước ta luôn nhất quán thực hiện nguyên tắc cơ bản của công tác dân tộc: Đoàn kết toàn dân tộc là chiến lược của cách mạng Việt Nam (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2003); các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016: 164); giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc (Điều 5 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013). Nguyên tắc này được thể hiện thành những chủ trương, đường lối, quan điểm lớn trong các văn bản quan trọng nhất của đất nước, đặc biệt là Hiến pháp và những Văn kiện của Đảng cũng như được cụ thể hóa qua thực hiện các chính sách ở các tộc người, địa phương và trên cả nước phù hợp trong từng thời kỳ lịch sử.

* Viện trưởng Viện Dân tộc học và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: minhhdth@yahoo.com

Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta được ban hành và triển khai rất đa dạng và khá toàn diện, bao gồm các chính sách trực tiếp cho một số dân tộc đặc thù như có dân số rất ít, cư trú ở vùng đặc biệt khó khăn, cho các dân tộc thiểu số (DTTS) và vùng DTTS hay chính sách chung nhưng có ưu tiên cho các DTTS. Trong đó, chính sách dân tộc của nước ta trong thời kỳ Đổi mới có thể chia thành 3 nhóm lớn, gồm: (1) *nhóm chính sách theo tộc người và nhóm tộc người mang tính đặc thù*; (2) *nhóm chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo vùng, theo địa bàn*; (3) *nhóm chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo lĩnh vực, theo ngành*. Nhìn chung, các chính sách đã bao quát tương đối đầy đủ những nội dung cần hỗ trợ cho phát triển kinh tế - xã hội của các DTTS và vùng DTTS, đồng thời tập trung hơn cho một số dân tộc, bộ phận dân cư gặp nhiều khó khăn trong phát triển. Những kết quả to lớn đạt được của thực hiện chính sách dân tộc đã góp phần phát triển mọi mặt đời sống của các tộc người, có ảnh hưởng sâu sắc đến công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc, cũng như phát triển khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

2. Một số thành tựu chủ yếu trong thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta trong 40 năm Đổi mới

Một là, chính sách dân tộc đã góp phần nâng cao ý thức tộc người và quan hệ trong nội bộ tộc người; phát triển quan hệ giữa các tộc người; tăng cường ý thức quốc gia và quan hệ của các tộc người với quốc gia Việt Nam, đặc biệt là quan hệ tốt đẹp của các tộc người với Đảng và Nhà nước thông qua hoạt động của hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ các cấp. Chính sách dân tộc đã góp phần xử lý thành công các vấn đề dân tộc nhạy cảm, những điểm nóng ở vùng DTTS, góp phần thực hiện thành công chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc. Qua đó, đảm bảo ổn định chính trị xã hội và giữ vững quốc phòng an ninh ở vùng DTTS, vùng biên giới, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; đồng bào các tộc người tin tưởng vào chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, vai trò, vị thế, ảnh hưởng của Đảng và Nhà nước ta ngày càng được củng cố; tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc ngày càng được tăng cường.

Hai là, chính sách dân tộc đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh con người, trên cơ sở đó xây dựng nền tảng phát triển bền vững cho các tộc người và cộng đồng quốc gia Việt Nam. Chính sách dân tộc đã góp phần giải quyết cơ bản những vấn đề khó khăn, bức xúc nhất ở vùng DTTS, như: kinh tế những năm qua có sự tăng trưởng nhanh chóng và xóa đói giảm nghèo đạt được nhiều thành tựu ấn tượng to lớn; cơ sở hạ tầng từng bước được hoàn thiện và đồng bộ hóa; tư liệu sản xuất thiết yếu như đất, rừng, nước của người dân dần được đảm bảo; hệ thống y tế và chất lượng chăm sóc sức khỏe cho người dân được cải thiện; chất lượng giáo dục, đào tạo và nguồn lực con người được nâng cao; đào tạo nghề và giải quyết việc làm có những chuyển biến tích cực; thông tin truyền thông phát triển mạnh mẽ; công tác trợ giúp pháp lý và các dịch vụ công phát triển mạnh đã góp phần giải quyết đáng kể những khó khăn của người dân... Qua đó từng bước tạo cơ hội phát triển bình đẳng, công bằng cho các tộc người, bộ phận dân cư, nhất là những cộng đồng còn ở trình độ kinh tế - xã hội thấp, có dân số rất ít người, cư trú ở những địa bàn đặc biệt khó khăn.

Ba là, chính sách dân tộc đã góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người, đồng thời phát triển nền văn hóa quốc gia, nhất là tăng cường ngôn ngữ quốc gia, hệ thống quản trị quốc gia và biểu tượng quốc gia ở các DTTS, vùng DTTS, vùng biên giới và hải đảo. Trên cơ sở đó tạo nền tảng xây dựng cộng đồng quốc gia và văn hóa

dân tộc Việt Nam thống nhất trong đa dạng. Theo đó, những giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người được quan tâm bảo tồn và phát huy, nhất là khôi phục các lễ hội truyền thống, tổ chức liên hoan văn hóa, nghệ thuật, thể thao, trang phục và ẩm thực truyền thống của các dân tộc... Đồng thời tăng cường các giá trị, biểu tượng và yếu tố chung của văn hóa dân tộc Việt Nam tiếp nối những giá trị truyền thống tốt đẹp của các tộc người và chọn lọc tinh hoa văn hóa của dân tộc Việt Nam, của nhân loại.

Bốn là, chính sách dân tộc đã góp phần phát triển nguồn nhân lực, xây dựng và củng cố hệ thống chính trị, đội ngũ cán bộ các DTTS và ở vùng DTTS, nhất là người tại chỗ, các tộc người có dân số rất ít, bộ phận cư trú ở những địa bàn khó khăn, vùng biên giới, ven biển và hải đảo để phục vụ nhu cầu công tác của địa phương, của đất nước. Quyền bình đẳng về chính trị của các tộc người không chỉ được thừa nhận trong những Văn kiện, Cương lĩnh của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước, mà quan trọng hơn là đã đi vào thực tiễn, đó là quyền làm chủ đất nước. Các tộc người đều có quyền tham gia vào hệ thống chính trị các cấp, quản lý xã hội, phát triển kinh tế, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, bảo vệ và hưởng dụng các nguồn tài nguyên,... Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS trong toàn hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở đã tăng lên về số lượng và nâng cao chất lượng, trong đó có không ít là cán bộ lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Trung ương Mặt trận tổ quốc.

Năm là, chính sách dân tộc đã góp phần quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển sản xuất và đời sống cho người dân. Việc đẩy mạnh thực thi Luật Đất đai, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật và Chiến lược Biển... cũng như những chính sách cụ thể về quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là đất đai, rừng, nước... vốn là tài sản quan trọng và nguồn tư liệu sản xuất thiết yếu của đại bộ phận người dân các tộc người từng bước đi vào cuộc sống, đã góp phần hỗ trợ và giải quyết một phần khó khăn, bức xúc cho một bộ phận người dân bị mất đất, thiếu đất sản xuất và đất ở trong quá trình phát triển, đồng thời bảo vệ môi trường sống và không gian sinh tồn cho người dân.

Sáu là, những thành tựu đạt được trong thực hiện chính sách dân tộc trong thời kỳ Đổi mới đã góp phần nâng cao vị thế của Đảng và Nhà nước ta trên trường quốc tế, vai trò, vị thế và ảnh hưởng của Việt Nam với cộng đồng thế giới ngày càng được tăng cường. Thực tế, cộng đồng quốc tế đã ghi nhận và đánh giá rất cao hệ thống chính sách dân tộc tốt đẹp, toàn diện và đồng bộ của Đảng và Nhà nước ta dành cho các DTTS, vùng DTTS, nhất là những tộc người có dân số rất ít, bộ phận cư trú ở vùng đặc biệt khó khăn; coi những thành tựu về xóa đói, giảm nghèo mà Việt Nam đạt được là hình mẫu cho nhiều quốc gia chậm phát triển và đang phát triển học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm.

3. Một số vấn đề đặt ra về chính sách dân tộc

3.1. Một số hạn chế về chính sách dân tộc

Thứ nhất, một số chính sách dân tộc còn chưa thực sự tập trung vào mục tiêu, nhiệm vụ cốt lõi là phát triển quan hệ tốt đẹp giữa các dân tộc và tăng cường ý thức quốc gia Việt Nam để thực hiện Chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc, mà còn ít nhiều bị phân tán bởi nhu cầu và quyền lợi của một số địa phương, một bộ phận dân cư của một số tộc người..., dẫn đến tâm lý so bì trong một bộ phận quần chúng nhân dân và địa phương. Chẳng hạn như một số chính sách tập trung vào dân tộc có dân số rất ít, nên chưa giải quyết được sự công bằng

về lợi ích và bình đẳng trong cơ hội phát triển của các tộc người cùng cư trú trên một địa bàn. Vì vậy, trở thành nhân tố gây ra tâm lý so bì về quyền lợi, nghĩa vụ của một bộ phận dân cư ở một số tộc người, dẫn đến nảy sinh tâm lý phân ly trong nội bộ tộc người (như một số nhóm địa phương muốn tách ra thành tộc người riêng để được hưởng lợi nhiều hơn từ chính sách), giữa bộ phận dân cư tại chỗ và mới di cư đến, giữa một số DTTS với nhau trong cùng địa bàn nhưng được tham gia và hưởng lợi chính sách khác nhau, giữa một bộ phận người dân không được tham gia và hưởng lợi chính sách. Thậm chí ở một số ít nơi, một bộ phận nhỏ người dân và một số ít cán bộ còn nảy sinh tâm lý chưa muốn “thoát nghèo” hay hoàn thành xây dựng nông thôn mới để tiếp tục nhận được sự quan tâm, hỗ trợ từ Nhà nước.

Thứ hai, chính sách dân tộc đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho các DTTS và vùng DTTS nhanh nhưng còn thiếu bền vững, hiệu quả thấp so với mức đầu tư; điều kiện cơ sở hạ tầng, chất lượng giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, y tế và chăm sóc sức khỏe, thông tin truyền thông, dịch vụ an sinh xã hội, hỗ trợ pháp lý, dịch vụ công... còn một số bất cập, hạn chế, chưa thực sự đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo. Trong đó, chất lượng nguồn nhân lực, năng suất lao động và hiệu quả đầu tư còn thấp; phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều và thiếu bền vững làm gia tăng sự phân hóa xã hội và khoảng cách giàu nghèo giữa các tộc người, các địa phương, bộ phận dân cư, dẫn tới không chỉ tỷ lệ hộ nghèo của các DTTS hiện rất cao (chiếm trên 50% tổng số hộ nghèo cả nước trong khi dân số chỉ có trên 14%) mà còn có mức độ nghèo sâu sắc nhất, thời gian nghèo dài nhất,... Đặc biệt, ở vùng sâu, vùng biên giới hiện đang là “lõi nghèo” của nước ta và xu hướng này ngày càng gia tăng do tốc độ phát triển chậm hơn các vùng và địa phương khác, khiến nhiều hộ gia đình, một số địa phương khó có thể thoát nghèo, tỷ lệ cận nghèo cao và rất dễ tái nghèo.

Thứ ba, một số chính sách quản lý xã hội, dân số, dân cư và tài nguyên thiên nhiên chưa thực sự hiệu quả cao dẫn đến an ninh con người còn những hạn chế, bất cập, tiềm ẩn hệ lụy cho phát triển bền vững. Do những hạn chế, bất cập của chính sách quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, không khai thác tốt nguồn tri thức và sự tham gia của các cộng đồng tộc người, cùng với đó là tác động của quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa, điện khí hóa, biến động dân cư và suy thoái do khai thác cạn kiệt tài nguyên vì mục tiêu kinh tế trước mắt, đã gây ra tình trạng không chỉ suy giảm chất lượng môi trường sống, không gian sinh tồn bị thu hẹp mà một bộ phận người dân còn thiếu tư liệu sản xuất thiết yếu, không đủ việc làm phải rời xa gia đình và cộng đồng quê hương để mưu sinh, thậm chí phải vượt biên trái phép để đi làm thuê ở nước ngoài vừa chịu nhiều rủi ro cá nhân, đồng thời ẩn chứa một số hệ lụy lâu dài cho quốc gia - dân tộc. Bộ phận người dân ở lại quê hương thì không ít người phải chịu cảnh làm thuê kiếm sống ngay trên chính quê hương và đất đai của mình. Tình trạng tranh chấp, khiếu kiện đất đai diễn biến phức tạp, nhiều cấp độ giữa người dân với nhau, giữa người dân với các tổ chức kinh tế, giữa các tổ chức kinh tế với chính quyền địa phương, giữa những cộng đồng dân cư với nhau... Cùng với đó, tệ nạn xã hội, tội phạm, nhất là liên quan đến ma túy có xu hướng tăng lên với diễn biến phức tạp và gây ra những hệ lụy đau thương cho nhiều gia đình ở một số địa phương và tộc người; tính thân tộc, đồng tộc, đồng hương, liên tộc người, liên biên giới và xuyên quốc gia của các loại hình tội phạm và tệ nạn xã hội ngày càng mở rộng, liên kết chặt chẽ.

Thứ tư, hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ ở một số địa phương còn yếu, chưa thực sự vững mạnh, hiệu lực quản lý và hiệu quả công tác còn thấp, nhất là ở các tộc người có dân số

rất ít, bộ phận dân cư ở vùng sâu, vùng biên giới, ven biển và hải đảo, đặt ra yêu cầu cấp bách về thực hiện các chính sách phù hợp, đồng bộ, quyết liệt trong xây dựng hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ vững mạnh, hoạt động hiệu quả hơn đáp ứng được yêu cầu của đất nước hiện nay.

Thứ năm, chính sách bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của các DTTS, nhất là các tộc người có dân số rất ít và nhóm địa phương có nguy cơ mất bản sắc tộc người trong thời gian qua tuy đã góp phần tăng cường tính đa dạng văn hóa, ý thức tộc người và nhóm tộc người riêng, nhưng cũng là yếu tố tác động làm nảy sinh nguy cơ suy giảm ý thức quốc gia, tính thống nhất quốc gia và văn hóa quốc gia Việt Nam..., gây trở ngại trước mắt và lâu dài cho xây dựng nền văn hóa quốc gia thống nhất trong đa dạng, trong khi nhiều giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các tộc người và văn hóa quốc gia vẫn tiếp tục bị mai một. Đáng chú ý là nguồn lực đầu tư hỗ trợ bảo tồn, phát triển các giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS và văn hóa quốc gia còn hạn chế, nhưng việc sử dụng nguồn lực đó lại thiếu hợp lý như tập trung cho xây dựng các tượng đài, quảng trường, cung văn hóa, tổ chức liên hoan văn hóa hiện đại ở các cấp..., nên chưa đáp ứng được yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân, nhất là vùng sâu, vùng biên giới. Đội ngũ cán bộ quản lý và làm công tác văn hoá ở vùng đồng bào DTTS hiện còn thiếu và yếu; số lượng nghệ nhân, văn nghệ sĩ, trí thức và người có uy tín thực sự có chất lượng của các DTTS còn ít và có nguy cơ suy giảm, trong khi chế độ chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng nên không phát huy được hết giá trị của đội ngũ trí thức DTTS.

Thứ sáu, chính sách, pháp luật về tôn giáo, tín ngưỡng ngày càng hoàn thiện, phù hợp với thực tiễn đất nước ta và thông lệ quốc tế, các tôn giáo được Nhà nước đảm bảo phát triển, quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng được tôn trọng, thực thi. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố tác động trong đó cũng có một số bất cập giữa thực hiện chính sách và pháp luật với thực tiễn ở một số địa phương nên các vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng ở vùng DTTS vẫn còn những diễn biến phức tạp, ẩn chứa nguy cơ tác động tiêu cực đến sự ổn định và đồng thuận xã hội. Đặc biệt là quá trình hình thành các cộng đồng dân tộc - tôn giáo liên kết theo tộc người, liên tộc người, liên vùng, liên biên giới và xuyên quốc gia ngày càng phát triển trong thời kỳ đổi mới, nhất là trong những năm gần đây, đã có ảnh hưởng mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực ở một số tộc người, một số địa phương. Đồng thời, các hiện tượng tôn giáo mới cũng nảy sinh và phát triển mạnh mẽ trên cả nước, nhất là ở vùng DTTS đã gây ra những tác động tiêu cực ở nhiều địa phương.

3.2. Một số nguyên nhân của những hạn chế về chính sách dân tộc

Một là, do hạn chế về nguồn lực nên một số chính sách dân tộc còn nặng về phát triển kinh tế, quản lý xã hội với mục tiêu và tầm nhìn ngắn hạn, tập trung giải quyết một số nhu cầu bức thiết trước mắt của một số tộc người và bộ phận dân cư đang gặp khó khăn, mà chưa thực sự chú trọng đúng mức đến các vấn đề xã hội, văn hóa, môi trường gắn bó chặt chẽ với chiến lược chính trị, quốc phòng và an ninh quốc gia. Chưa thực sự tập trung vào mục tiêu và nhiệm vụ cốt lõi của chính sách dân tộc là góp phần phát triển quan hệ tốt đẹp giữa các tộc người với nhau và với cộng đồng quốc gia, do Đảng và Nhà nước ta lãnh đạo nhằm tăng cường ý thức quốc gia và xây dựng cộng đồng quốc gia thống nhất, thực hiện Chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc.

Hai là, một số chính sách dân tộc được hoạch định và thực hiện theo tư duy bao cấp mang nặng tính hỗ trợ cho không nhằm đáp ứng nhu cầu trước mắt của người dân đang gặp khó khăn,

mà chưa tập trung phát huy tính chủ động, sáng tạo, khả năng và sức mạnh nội lực tự vươn lên của người dân. Vì thế, nhiều chính sách dân tộc trước đây vẫn thường theo cơ chế xin - cho, chưa kiến tạo được cơ sở nền tảng cho phát triển. Do đó, trong quá trình thực hiện thường nảy sinh bất cập, nhất là làm giảm sự năng động của hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ các cấp; chưa phát huy được tối đa nội lực, ý thức tự cường của một bộ phận đông bào các DTTS - thể hiện qua tư tưởng của một bộ phận cán bộ địa phương và người dân “giữ địa phương nghèo và hộ nghèo” để được hỗ trợ trong thời gian qua.

Ba là, một số chính sách chưa xác định thực sự rõ vị trí, mục tiêu và nhiệm vụ cốt lõi của chính sách dân tộc trong hệ thống chính sách quốc gia, cho nên còn lẫn lộn, chông chéo với các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở vùng DTTS (ở nhiều vùng DTTS nhưng chỉ có một bộ phận rất nhỏ là đông bào DTTS) và chưa có tính đột phá, cơ chế đặc thù phù hợp, dẫn đến hiệu quả còn thấp. Trong đó, một số chính sách chưa xác định chính sách dân tộc cần thực hiện theo vùng là chính (mọi người dân trên cùng địa bàn có cùng điều kiện, trình độ phát triển... đều được tham gia và hưởng lợi như nhau), trong đó cần chú ý nhất đến các vùng chiến lược trọng yếu của quốc gia như biên giới, vùng sâu, vùng xa và những địa phương có điều kiện khó khăn, trình độ phát triển còn thấp. Do vậy, một số chính sách dân tộc chưa thật rõ ràng là chính sách độc lập hay một bộ phận của chính sách phát triển kinh tế - xã hội được thực hiện ở vùng DTTS; phần lớn chính sách dân tộc được tính chung với các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở vùng DTTS. Vì vậy, cơ chế đặc thù và chiến lược đột phá trong thực hiện chính sách dân tộc chưa đủ mạnh và sâu rộng; chưa tập trung thực hiện chiến lược phát triển tổng thể với tầm nhìn dài hạn, mang tính căn cốt, lâu dài cho các tộc người nói chung và bộ phận dân cư còn ở trình độ phát triển thấp, cư trú ở những địa bàn khó khăn, vùng xung yếu có yếu tố đặc thù nói riêng. Nội dung nhiều chính sách còn chông chéo, dàn trải, mang tính tư duy nhiệm kỳ, nhóm lợi ích; nặng về nhận thức chủ quan của đội ngũ cán bộ lập chính sách nên còn có nội dung chưa thực sự phù hợp với đặc điểm vùng DTTS và đời sống của người dân; giải quyết một số vấn đề nóng, nhạy cảm còn thiếu triệt để, chưa toàn diện, không thấu đáo đúng bản chất, nên chưa thực sự đáp ứng được đầy đủ nguyện vọng của người dân, đặc biệt là vấn đề đất đai - luôn là tài sản quan trọng, tư liệu sản xuất thiết yếu nhất của đại bộ phận người dân hiện đang nổi lên nhiều vấn đề bức xúc cần giải quyết thấu tình, đạt lý. Bố trí các nguồn lực thực hiện chính sách chưa hợp lý, nhất là các chính sách dân tộc thường có mục tiêu lớn, đối tượng thụ hưởng nhiều, quy mô thực hiện rộng..., nhưng mức đầu tư thấp, cấp vốn chậm và nhỏ giọt, thời gian thực hiện ngắn, tư tưởng cào bằng và cơ chế xin - cho nặng về nhóm lợi ích; chưa đồng bộ giữa vốn vay, vốn sự nghiệp, vốn đầu tư... Trong khi chính sách dân tộc thực hiện ở các vùng có điều kiện tự nhiên khó khăn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp nên cần nguồn lực đầu tư lớn, lâu dài, đồng bộ mới phát huy được hiệu quả. Thiếu chính sách đột phá về đầu tư tài chính, hỗ trợ khoa học kỹ thuật và công nghệ để phát triển những khu vực/vùng sản xuất hàng hóa tập trung chuyên canh, chất lượng cao cho các vùng DTTS; chính sách hỗ trợ liên kết vùng sản xuất với hình thành chuỗi sản phẩm, thị trường tiêu thụ còn yếu, nhất là ở vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn.

Bốn là, một số chính sách dân tộc, nhất là ở thời kỳ đổi mới được hoạch định và thực hiện một phần còn chịu tác động của các “định kiến” chưa thực sự đúng đắn về các DTTS, vùng DTTS, nên còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với đặc điểm và trình độ phát triển của các tộc người, các vùng miền..., nên khó áp dụng vào thực tiễn, hiệu quả thực hiện chưa cao, đã có

những tác động hạn chế đến kết quả thực hiện chính sách dân tộc và công tác dân tộc. Một số chính sách còn nặng tính quan liêu, chủ quan áp đặt từ trên xuống, từ ngoài vào, mà chủ yếu là lấy chuẩn mực chung của xã hội, của người Kinh đa số, của tộc người phát triển cao ở trong vùng, từ vùng đồng bằng, đô thị, của bộ phận dân cư đã phát triển để áp dụng cho các DTTS và vùng DTTS. Đồng thời thường xây dựng một chính sách áp dụng chung cho tất cả các tộc người, các vùng miền... Do đó, các chính sách ấy chưa thực sự phù hợp với đặc điểm và trình độ phát triển của các DTTS, của người dân ở các vùng khác nhau, nhất là vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo - những nơi luôn gặp nhiều khó khăn, thách thức trong đời sống và quá trình phát triển. Chính sách dân tộc ở nước ta được thực hiện bởi một hệ thống bộ máy hành chính công kênh, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối tham gia và quản lý, chậm đổi mới và thích ứng với thực tế, lại thêm thực hiện lồng ghép các chính sách với nhau nên rất khó phân định, đánh giá về hiệu quả theo mức độ đầu tư chung và của từng chính sách... Do đó, còn hiện tượng thất thoát lãng phí và không đến trực tiếp người dân thụ hưởng. Những hạn chế, bất cập trên đã khiến cho một số chủ trương, chính sách tốt đẹp của Đảng và Nhà nước ta dành cho các DTTS, người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn chưa thực sự đi vào thực tiễn đời sống, mang nặng tính “ban ơn” nên chưa phát huy được đầy đủ sức mạnh nội lực, ý thức tự lực tự cường vươn lên của người dân.

Năm là, nhận thức về vị trí của chính sách dân tộc trong một bộ phận cán bộ còn hạn chế, dẫn đến việc xem nhẹ vai trò của chính sách dân tộc trong hệ thống chính sách quốc gia, thậm chí bị xem là chính sách phụ. Chính vì vậy, một số bộ, ngành, lĩnh vực, địa phương chưa thực sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt việc xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc, Chiến lược công tác dân tộc. Công tác tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện chính sách còn thiếu quy hoạch tổng thể, cơ chế phối hợp đồng bộ, thống nhất chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương và cộng đồng dân cư. Thiếu cơ chế phối hợp nghiên cứu tư vấn xây dựng, thực hiện, đánh giá chính sách giữa các cơ quan thực thi và tổ chức khoa học. Đồng thời, công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá sơ kết, tổng kết để kịp thời điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện chính sách dân tộc không chỉ chậm đổi mới so với sự thay đổi của xã hội, nhu cầu của người dân, có tư tưởng nôn nóng chạy theo thành tích. Công tác thông tin, tuyên truyền về chính sách dân tộc còn yếu kém, nên một bộ phận người dân không biết rõ các chính sách dân tộc đang thực hiện trên địa bàn và bản thân đã hoặc đang được thụ hưởng.

4. Chính sách dân tộc trong kỷ nguyên mới

4.1. Một số quan điểm chủ yếu trong thực hiện chính sách dân tộc

Một là, cần xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ cốt lõi, xuyên suốt của chính sách dân tộc là phát triển quan hệ giữa các tộc người với nhau và với quốc gia, nhằm tăng cường ý thức quốc gia cho các tộc người và xây dựng cộng đồng quốc gia đa dân tộc Việt Nam thống nhất, vững mạnh, thực hiện thành công Chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng và Nhà nước ta. Do đó, thực hiện chính sách dân tộc là nhằm góp phần cùng với các chính sách khác để phát triển toàn diện về mọi mặt cho tất cả các tộc người ở nước ta, trong đó cần đặc biệt quan tâm đến bộ phận dân cư còn ở trình độ phát triển thấp, cư trú tại những địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng chiến lược trọng yếu có tính đặc thù như biên giới và hải đảo, nhưng phải đảm bảo tăng cường xây dựng tính thống nhất của cộng đồng quốc gia Việt Nam, không để

xảy ra tư tưởng phân ly, tâm lý so bì giữa các tộc người, các bộ phận dân cư, các địa phương. Quá trình phát triển đó, đặc biệt là về kinh tế - xã hội cần đảm bảo bình đẳng giữa các tộc người trong cùng điều kiện và trình độ phát triển tại một địa bàn và trên cả nước; sự phát triển của mỗi tộc người không được tách rời với sự phát triển của những tộc người khác và của quốc gia - dân tộc. Vì vậy, chính sách dân tộc không nên chú trọng vào từng tộc người hay một số tộc người, một số nhóm dân cư ở các địa phương riêng lẻ, mà cần thực hiện một cách tổng thể, toàn diện, đồng bộ và triệt để theo vùng (tất cả các đối tượng có cùng trình độ và điều kiện phát triển trên một địa bàn đều được tham gia và hưởng lợi như nhau), trong đó đặc biệt chú ý hơn cho các vùng biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn một cách phù hợp tổng thể hệ thống chính sách.

Hai là, thực hiện chính sách dân tộc cần thay đổi tư duy hỗ trợ - cho không nhằm đáp ứng nhu cầu trước mắt cho người dân gặp khó khăn và giải quyết các vấn đề nhạy cảm là chính; bỏ các định kiến không đúng về các DTTS và vùng DTTS để tập trung khai thác có hiệu quả tối đa những tiềm năng thế mạnh, phát huy nội lực của đồng bào để xây dựng cơ sở vững chắc về vật chất và tinh thần cho các tộc người chủ động tham gia thực chất và cùng hưởng lợi công bằng trong quá trình đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế. Chính sách dân tộc cần coi người dân (bao gồm cả các cộng đồng ở những vùng đặc biệt khó khăn và kém phát triển nhất) là các chủ thể sáng tạo, chủ thể phát triển (không chỉ đơn thuần là đối tượng nhận hỗ trợ và thụ hưởng chính sách). Vì vậy, chính sách cần kiến tạo cơ hội, là động lực thúc đẩy năng lực nội sinh, vai trò tự thân, chủ động sáng tạo, ý chí vươn lên vượt khó của người dân và các cộng đồng dân cư phù hợp với đặc điểm, tiềm năng lợi thế và điều kiện của mình.

Ba là, cần xác định rõ chính sách dân tộc là một bộ phận quan trọng của hệ thống chính sách quốc gia, có mục tiêu cốt lõi là phát triển các mối quan hệ dân tộc tốt đẹp và góp phần xây dựng cộng đồng quốc gia đa tộc người Việt Nam (nói cách khác, nội dung các chính sách nhằm phát triển kinh tế - xã hội là giải pháp cụ thể để thực hiện mục tiêu cốt lõi này), được thực hiện ở những địa bàn chiến lược trọng yếu của quốc gia và bộ phận dân cư có yếu tố đặc thù rất khó khăn cho phát triển, do đó cần tránh sự lẫn lộn, chòng chéo đồng thời phải xây dựng được cơ chế đầu tư, hỗ trợ mạnh mẽ, tập trung, lâu dài thì mới đạt hiệu quả cao. Theo đó, chính sách dân tộc cần tập trung vào mục tiêu và nhiệm vụ cốt lõi là tăng cường ý thức quốc gia, văn hóa quốc gia, ngôn ngữ quốc gia, biểu tượng quốc gia, thiết chế quản trị quốc gia, hệ thống y tế, giáo dục, truyền thông và pháp lý quốc gia... cho các tộc người và phát triển quan hệ của các tộc người với quốc gia, nhất là những DTTS hội nhập vào quốc gia Việt Nam muộn, cư trú dọc biên giới, có nguồn gốc cũng như còn giữ quan hệ với đồng tộc và tộc người khác ở phía bên kia biên giới,... Trên cơ sở đó, góp phần xây dựng cộng đồng quốc gia Việt Nam thống nhất, vững mạnh. Đồng thời, dành riêng sự hỗ trợ thỏa đáng cho người dân sinh sống ở những vùng đặc biệt khó khăn còn ở trình độ phát triển thấp, vùng biên giới và hải đảo cần sự đầu tư một số nguồn lực cần thiết nhằm phát triển nhanh hơn, bền vững hơn để hội nhập thực chất, bình đẳng cùng cả nước trong quá trình đổi mới, thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm công dân với quốc gia, trong bảo vệ biên cương của Tổ quốc.

Bốn là, cần thu hút, huy động mọi nguồn lực của đất nước và quốc tế, sự chủ động tham gia của cả hệ thống chính trị và người dân ở trong và ngoài nước cùng chung sức, đồng lòng thực hiện chính sách dân tộc. Phát huy tiềm năng, thế mạnh của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài và cộng đồng người nước ngoài ở Việt Nam, của bạn bè quốc tế.

Năm là, cần tăng cường thông tin tuyên truyền về chính sách, pháp luật về dân tộc và trao quyền để người dân, các cộng đồng dân cư thực sự được biết, được bàn, được tham gia thực hiện, được kiểm tra giám sát, được thụ hưởng và duy trì những thành quả của chính sách dân tộc đạt được thời gian qua.

4.2. Một số nội dung trọng tâm trong thực hiện chính sách dân tộc

Thứ nhất, đẩy mạnh phát triển chất lượng giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực gắn với nhiệm vụ xây dựng hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ vững mạnh, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, hiệu năng. Trên cơ sở đó, góp phần nâng cao năng suất lao động và hiệu quả chính sách dân tộc, giải quyết tình trạng tham nhũng, tiêu cực, quan liêu, lãng phí... trong thực hiện chính sách. Khẳng định vai trò, vị thế, ảnh hưởng, hình ảnh của Đảng và Nhà nước ta ở trong các tộc người, nhất là vùng biên giới, vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn, vùng xung yếu của đất nước.

Thứ hai, tăng cường phát triển các mối quan hệ dân tộc truyền thống tốt đẹp, nhất là mối quan hệ chiến lược giữa người dân các tộc người với nhau và với quốc gia Việt Nam. Tập trung xây dựng, củng cố những nhân tố gắn bó các tộc người với nhau và với Tổ quốc, vun đắp lòng tự hào dân tộc và chủ nghĩa yêu nước chân chính cho người Việt Nam ở trong và ngoài nước. Củng cố và tăng cường quản lý các mối quan hệ dân tộc tốt đẹp ở vùng biên giới, liên biên giới và xuyên quốc gia, nhất là quan hệ của các tộc người có đồng tộc, đồng tôn giáo ở dọc hai bên biên giới. Tiếp tục chú ý bảo tồn, phát huy các giá trị bản sắc riêng của từng tộc người, nhưng không nên đề cập quá nhiều hay nhấn mạnh quá mức những sự khác biệt về nguồn gốc lịch sử, quá trình hội nhập của các tộc người vào quốc gia Việt Nam, bởi vì vấn đề này luôn gắn với tâm lý và ý thức tộc người với tâm lý và ý thức quốc gia. Tập trung sâu sắc và hiệu quả hơn vào việc củng cố, tăng cường và nâng cao ý thức quốc gia, ý thức công dân Việt Nam, ý thức về chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam. Chú ý đến những mối quan hệ và lợi ích của người dân các tộc người có quan hệ liên biên giới và xuyên quốc gia; chính sách dân tộc và chính sách vùng biên cương của các quốc gia liên quan cũng như sự tác động, ảnh hưởng của các chính sách đó tới các tộc người ở Việt Nam để quản lý và phát triển tốt hơn những vấn đề dân tộc và các mối quan hệ dân tộc liên biên giới, xuyên quốc gia ở nước ta.

Thứ ba, tiếp tục chú ý bảo tồn, phát huy có hiệu quả các giá trị văn hóa của từng tộc người, song cần tập trung sâu sắc và hiệu quả hơn vào phát triển những giá trị và biểu tượng chung của văn hóa quốc gia, biểu tượng quốc gia, ngôn ngữ quốc gia, giáo dục quốc gia thiết chế quản trị quốc gia... để góp phần tăng cường ý thức quốc gia - ý thức công dân, ý thức về chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam. Đặc biệt chú ý tăng cường phát triển văn hóa quốc gia và ý thức quốc gia Việt Nam cho các tộc người ở vùng biên giới, nhất là các tộc người có nguồn gốc từ bên kia biên giới và hội nhập vào cộng đồng quốc gia Việt Nam muộn, hiện vẫn giữ các mối quan hệ chặt chẽ với đồng tộc ở bên kia biên giới.

Thứ tư, gắn kết hài hòa và hiệu quả hơn nữa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với quản lý xã hội, an ninh con người, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc cũng như bảo vệ môi trường sống gắn với giữ vững ổn định chính trị và bảo đảm quốc phòng an ninh quốc gia. Hạn chế dần sự bất bình đẳng trong phát triển và phân hóa xã hội, nhất là khoảng cách giàu nghèo giữa các tộc người, các vùng miền, các địa phương, các bộ phận dân cư ở trong nước với nhau, với đồng tộc và đồng đạo của họ cũng như với tộc người khác ở bên kia

biên giới, nhất là làm sao để người dân có việc làm, thu nhập đủ để sinh sống tốt đẹp ngay trên chính quê hương và trong cộng đồng của mình.

Thứ năm, tăng cường quản lý dân cư và phát triển dân số để xây dựng các cộng đồng dân cư vững mạnh ở vùng DTTS, nhất là tập trung xây dựng hành lang dân cư dọc tuyến biên giới vững mạnh gắn liền với tăng cường an ninh quốc phòng toàn dân và củng cố biên giới lòng dân, đồng thời giảm tệ nạn xã hội và tội phạm. Trong đó, đảm bảo không để tại các địa bàn trọng yếu về kinh tế, xã hội, chính trị, an ninh, quốc phòng, môi trường, nhất là vùng biên giới, ven biển và hải đảo hình thành những cộng đồng người nước ngoài cùng gia đình của họ quá tập trung và cư trú lâu dài; không cho các doanh nghiệp nước ngoài thuê diện tích đất rừng và mặt nước rộng lớn, trong thời gian quá dài; không để hình thành các cộng đồng cùng tộc người hay khác tộc người liên kết theo tôn giáo ở dọc hai bên biên giới có quy mô lớn và tập trung. Tiến hành phân bố và củng cố vững chắc các cộng đồng tộc người, tôn giáo sinh sống xen kẽ với nhau. Khuyến khích kết hôn giữa các tộc người, các tôn giáo để hình thành những mối quan hệ xã hội, gia đình, dòng họ, cộng đồng liên tộc người, liên tôn giáo về kinh tế, xã hội, văn hóa... Tại những vùng biên giới, vùng trọng yếu của đất nước, cần xây dựng những trung tâm hành chính - chính trị, khu vực kinh tế - xã hội - văn hóa trọng điểm phát triển theo những mô hình khác nhau một cách phù hợp, như: thanh niên lập nghiệp, khu công nghiệp - thương mại - dịch vụ tổng hợp, khu quân sự - hành chính - giáo dục - y tế - văn hóa... để làm phân dậu cho đất nước, đảm bảo các tộc người vùng biên cương yên tâm sinh sống tại quê hương, không bị ly tâm về phía bên kia biên giới, mà hướng về trong nước cùng đoàn kết xây dựng và phát triển các cộng đồng dân cư cùng tộc người và đa tộc người vững mạnh trong cộng đồng quốc gia Việt Nam thống nhất. Quan tâm đúng mức đến công tác quy hoạch, xây dựng các cộng đồng dân cư đảm bảo môi trường sống và không gian sinh tồn cơ bản, ổn định cho người dân các DTTS, ở vùng DTTS, nhất là vùng biên giới và hải đảo.

Thứ sáu, tập trung phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với giữ vững chính trị và bảo đảm quốc phòng an ninh vùng DTTS, liên kết các vùng biên giới với nhau với các vùng nội địa và liên biên giới, xuyên quốc gia. Trọng tâm là phát triển nguồn nhân lực, tạo ra nhiều việc làm, tăng thêm thu nhập gắn với đảm bảo an sinh xã hội để người dân có thể sống tốt đẹp trên quê hương của mình; từng bước giảm dần số lượng người sang các nước láng giềng để làm việc, mưu sinh dù có cải thiện được một phần đời sống trước mắt nhưng lại gặp nhiều rủi ro, bất trắc, ẩn họa lâu dài cho cá nhân và cho quốc gia - dân tộc.

Thứ bảy, quản lý và phát triển bình đẳng các tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội theo quy định của pháp luật quốc gia và phù hợp với thông lệ quốc tế, tránh tình trạng lễ hội, liên hoan văn hóa, xây dựng hệ thống tượng đài, quảng trường... tràn lan, lãng phí, hình thức, cục bộ địa phương và tộc người vừa gây phản cảm trong xã hội đồng thời làm suy giảm giá trị văn hóa, tín ngưỡng truyền thống của các tộc người, của quốc gia Việt Nam. Không để nảy sinh các bất đồng giữa những người theo và không theo tôn giáo, giữa các tổ chức tôn giáo với nhau, và tín đồ với chính quyền địa phương. Tăng cường quản lý và phát triển những mối quan hệ tôn giáo, tín ngưỡng tốt đẹp giữa các tộc người ở trong nước và liên biên giới, xuyên quốc gia, nhất là không để hình thành những cộng đồng liên kết theo tôn giáo quá tập trung và rộng lớn ở vùng DTTS, dọc biên giới có nhiều đồng tộc và đồng đạo cư trú liền kề dọc hai bên đường biên. Củng cố niềm tin của các tín đồ và chức sắc tôn giáo đối với chế độ ta, thông qua việc tăng cường tiếp xúc, đối thoại để phát huy những yếu tố tích cực, thu hút các

tôn giáo và tín đồ góp phần xây dựng và bảo vệ đất nước. Tôn trọng, sử dụng đội ngũ trí thức, những người có uy tín của các tôn giáo hợp pháp, nhất là người tại địa phương để họ lãnh đạo, tập hợp tín đồ ủng hộ, phối hợp với chính quyền thực hiện tốt các chính sách, pháp luật về dân tộc, tôn giáo, đồng thời chống lại những tổ chức và hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng có tư tưởng cực đoan, trái pháp luật.

Thứ tám, tăng cường nghiên cứu lý luận cơ bản và tổng kết thực tiễn việc thực hiện chính sách, pháp luật về dân tộc, phát triển các mối quan hệ dân tộc và chiến lược xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, các vấn đề dân tộc trong xây dựng cộng đồng quốc gia Việt Nam, nhất là ở vùng biên giới, liên biên giới và xuyên quốc gia để xây dựng hệ thống dữ liệu khoa học có giá trị phục vụ công tác hoạch định và thực hiện chính sách, pháp luật về dân tộc. Đồng thời xây dựng hệ thống lý luận và thực tiễn khoa học bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và đấu tranh phản bác các luận điệu xuyên tạc chống phá nước ta của các thế lực thù địch.

5. Kết luận

Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện một hệ thống chính sách dân tộc nói riêng và chính sách cho vùng DTTS nói chung. Kết quả đã đạt được nhiều thành tựu sâu sắc và quan trọng trong 40 năm Đổi mới, làm thay đổi tích cực toàn bộ đời sống của các tộc người và vùng DTTS. Tuy nhiên, do hạn chế nguồn lực và một số yếu tố khác, nên hiện nay vẫn đề dân tộc và chính sách dân tộc ở nước ta cũng còn một số tồn tại từ trước, đồng thời nảy sinh thêm những nội dung mới cần tiếp tục nghiên cứu, giải quyết kịp thời, hiệu quả hơn, trên cơ sở đó góp phần phát triển toàn diện, đồng đều các tộc người, giải quyết hài hòa quan hệ trong nội bộ các tộc người, đồng thời tăng cường quan hệ tốt đẹp giữa các tộc người với nhau và với quốc gia Việt Nam, củng cố ý thức chung về cộng đồng dân tộc Việt Nam cho các tộc người trong kỷ nguyên mới của đất nước hiện nay.

Nhằm góp phần thực hiện thành công chính sách dân tộc và giải quyết hiệu quả các vấn đề dân tộc, tộc người ở Việt Nam trong bối cảnh khu vực và quốc tế ngày càng có những diễn biến phức tạp hiện nay, nhằm xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc Việt Nam thống nhất, vững mạnh trong kỷ nguyên mới của dân tộc, trong thời gian tới, Đảng và Nhà nước ta đã xác định rõ chính sách dân tộc cần tiếp tục thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các nguyên tắc cốt lõi, những mục tiêu và nhiệm vụ trọng yếu đã được từ trước đến nay đồng thời chú ý hơn đến một số nội dung mới cho phù hợp với tình hình thực tiễn của thế giới, khu vực và đất nước. Trong đó, cần nhấn mạnh: Đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược xuyên suốt của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn để xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam thống nhất, vững mạnh. Đảm bảo các dân tộc được tôn trọng, bình đẳng, đoàn kết, tin cậy và giúp đỡ nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi quan điểm, hành vi kỳ thị dân tộc, chia rẽ phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc. Chính sách dân tộc là bộ phận quan trọng của hệ thống chính sách quốc gia, có mục tiêu và nhiệm vụ then chốt, cốt lõi là nhằm giải quyết hài hòa và phát triển bền vững các mối quan hệ tốt đẹp giữa các dân tộc, đặc biệt là quan hệ giữa người dân các DTTS với dân tộc Kinh đa số, giữa người dân các dân tộc với cộng đồng quốc gia Việt Nam; góp phần tăng cường văn hóa quốc gia, biểu tượng quốc gia, hệ thống quản trị quốc gia, ý thức quốc gia... tiếp tục thực hiện thành công Chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc và xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc Việt Nam thống nhất, vững mạnh. Đảng và Nhà nước thực hiện chính sách kiến tạo cơ hội, phát huy thế mạnh tiềm năng sẵn có, huy động sức mạnh nội lực, sự chủ động và sáng tạo của người dân các tộc người

nhằm phát triển tổng thể, toàn diện cho các dân tộc trên cả nước, trong đó đặc biệt quan tâm đến các dân tộc, bộ phận dân cư ở vùng biên giới, ven biển và hải đảo, những nơi còn ở trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp, điều kiện phát triển đặc biệt khó khăn có tính đặc thù cần tăng thêm sự hỗ trợ phù hợp để tạo lập cơ sở nền tảng vững chắc cho phát triển nhanh hơn, bền vững hơn, thành công hơn trong quá trình đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2003). *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Đảng Cộng sản Việt Nam. (2016). *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Văn phòng Trung ương Đảng.

Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 (sửa đổi, bổ sung mới). Nxb. Hồng Đức.

Nguyễn Văn Minh. (2017). Về một số vấn đề dân tộc ở nước ta hiện nay và định hướng nghiên cứu, chính sách. Trong Viện Dân tộc học: *Những vấn đề dân tộc và tộc người cơ bản, cấp bách ở nước ta hiện nay: Lý luận và thực tiễn (Kỷ yếu Hội thảo quốc gia)*. Nxb. Khoa học xã hội.

Nguyễn Văn Minh. (Chủ nhiệm, 2020). *Đánh giá việc thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2011-2020 và mục tiêu, nhiệm vụ của giai đoạn 2021-2030, kế hoạch 5 năm 2021-2025*. Báo cáo tổng hợp kết quả Nhiệm vụ số 31 phục vụ xây dựng Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII. Bộ Kế hoạch và Đầu tư.